FireAnt

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	49,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,683
SL cổ phiếu LH	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,575
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	399
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,145
P/E	11.0
EPS	4,546

	YTD	1T	3T	6T
SKV	107.1%	1.2%	24.5%	60.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

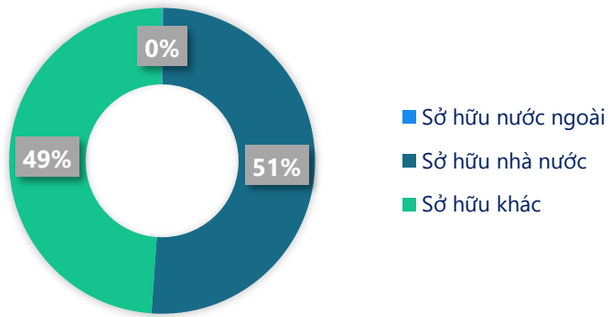

Cơ cấu Tổng tài sản

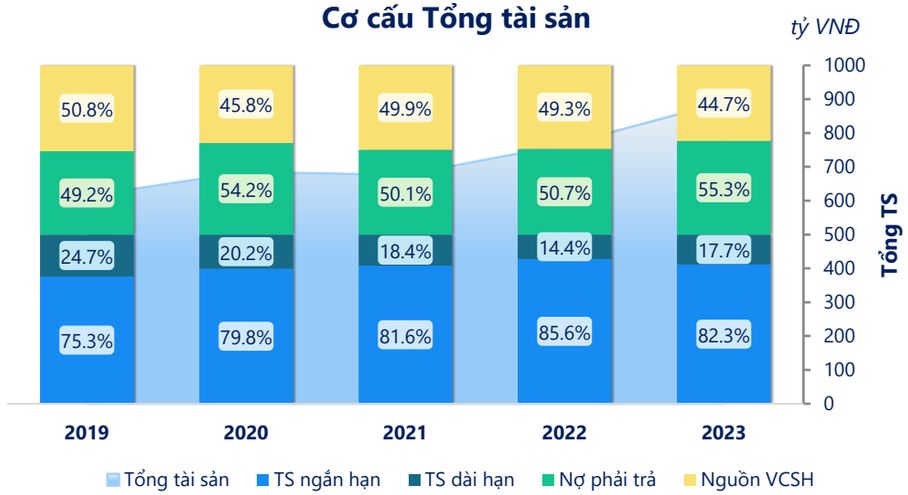

Tổng tài sản của **SKV** năm 2023 tăng trưởng **16.6%** so với năm trước, đạt **891.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

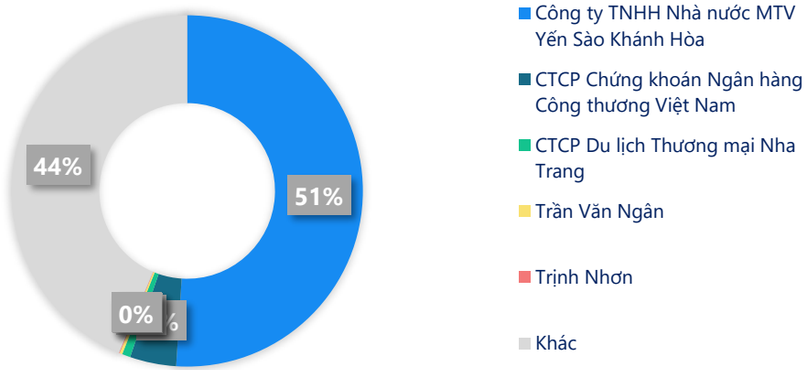

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.10%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam nắm giữ 4.26% và đứng thứ 3 là CTCP Du lịch Thương mại Nha Trang nắm giữ 0.77%.

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

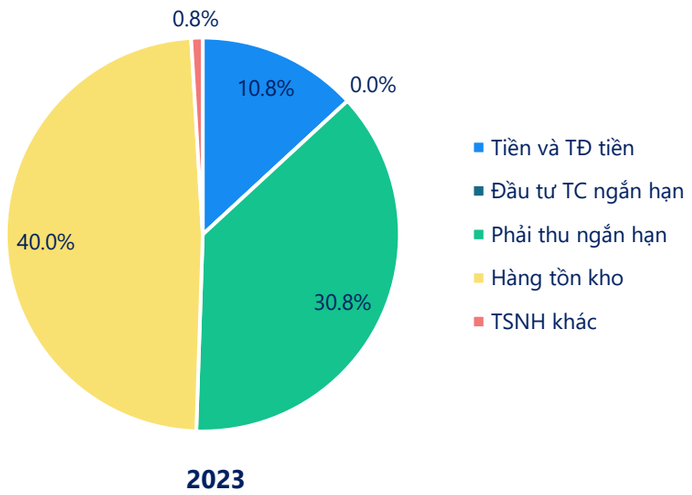

Tài sản ngắn hạn

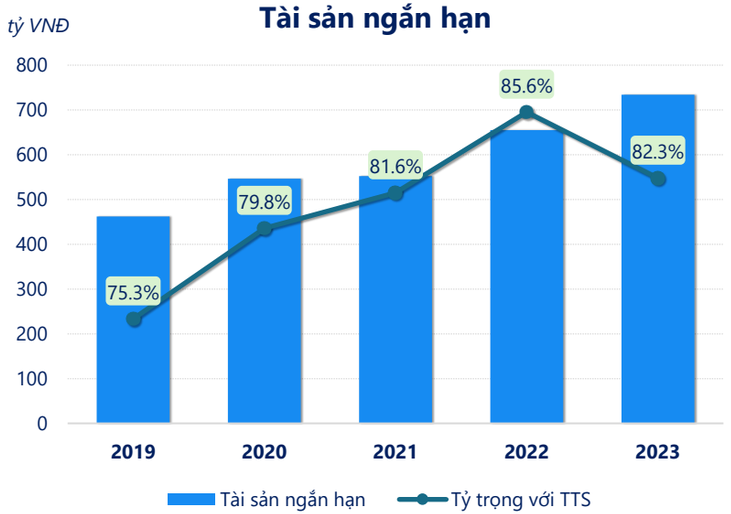

Tiền và tương đương tiền

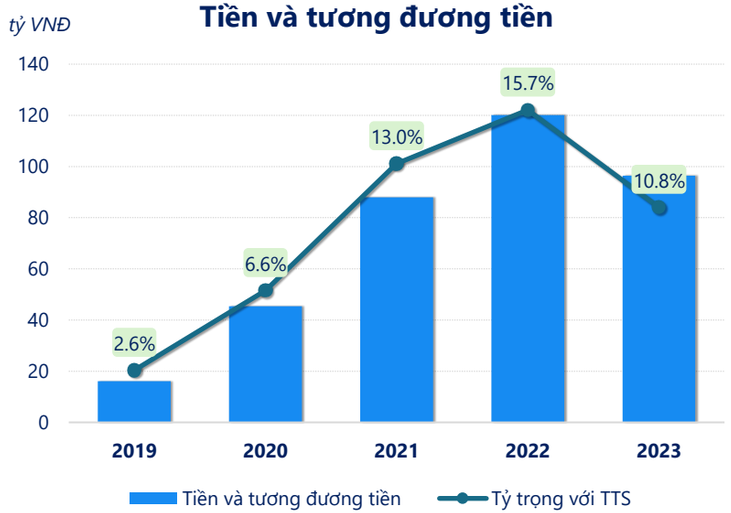

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SKV đạt **734.0** tỷ đồng, tăng trưởng **12.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

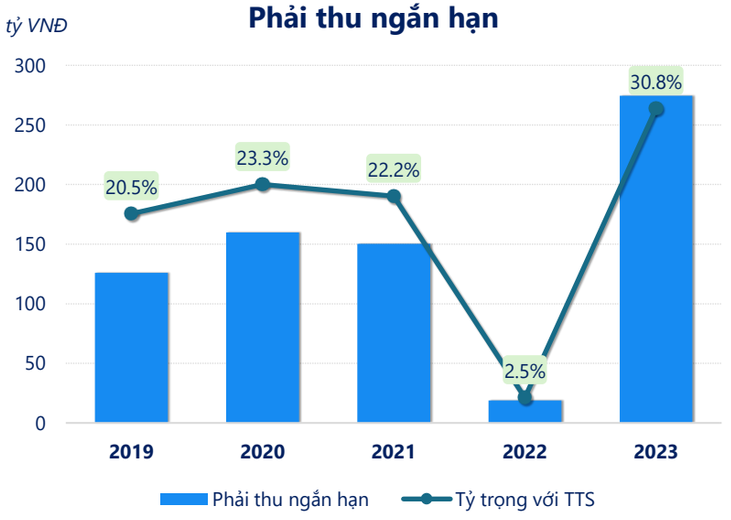

Hàng tồn kho

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

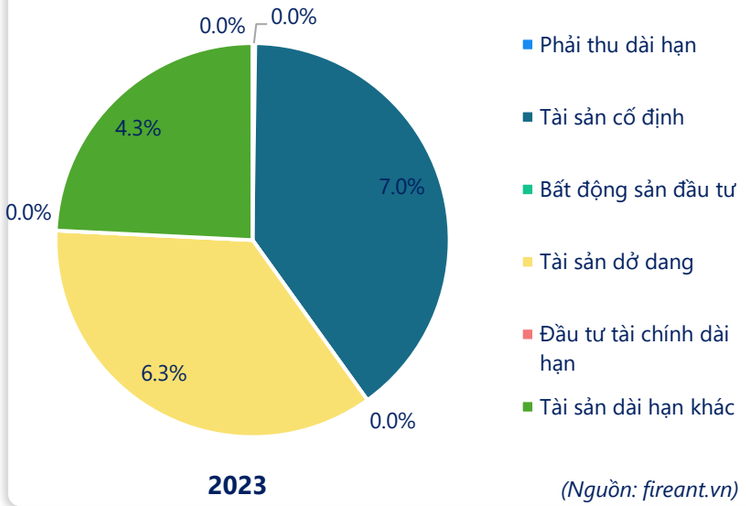

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

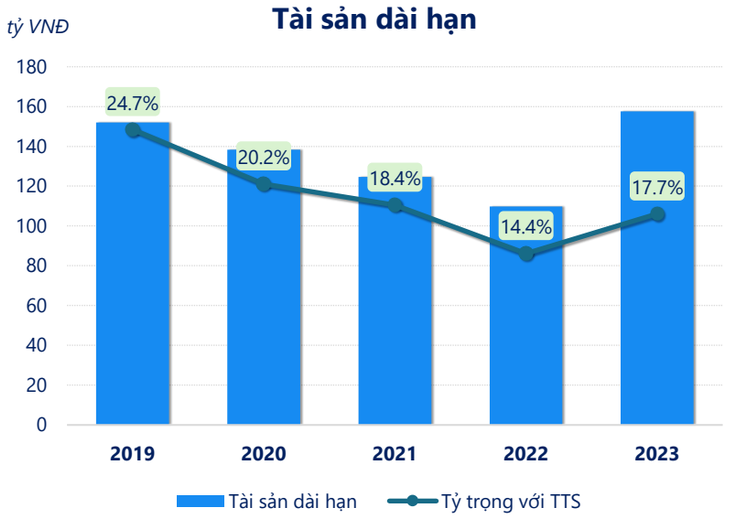

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

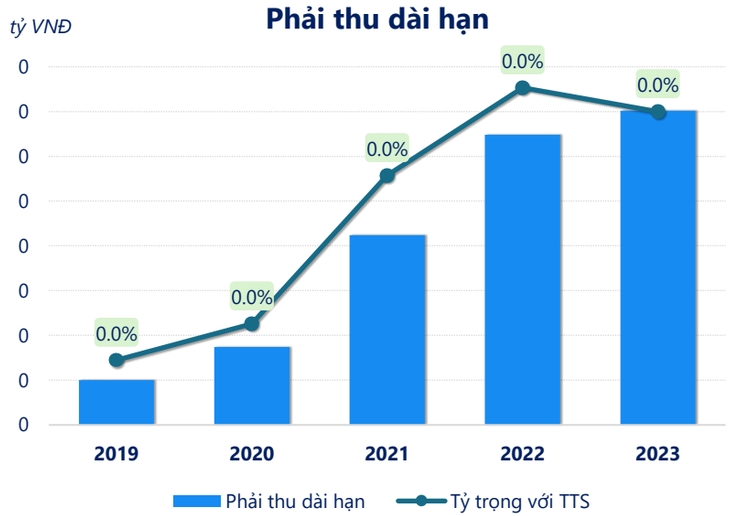

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **43.5%** so với năm trước và đạt **157.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.05%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

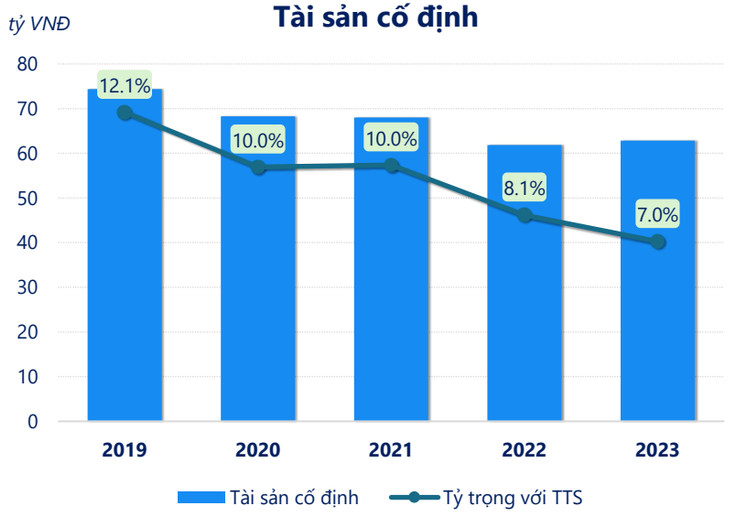

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

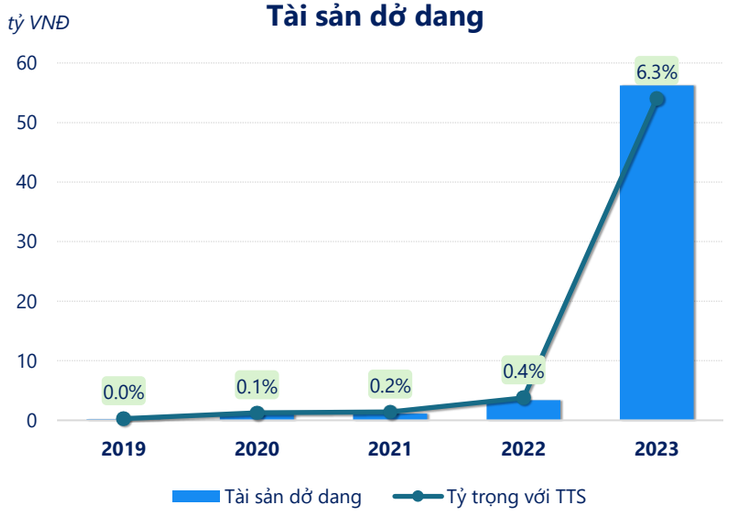

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

Nợ vay

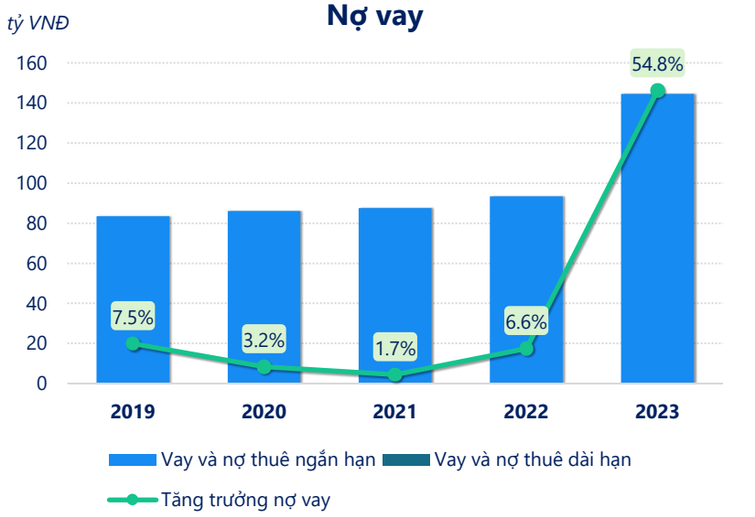

Vốn chủ sở hữu

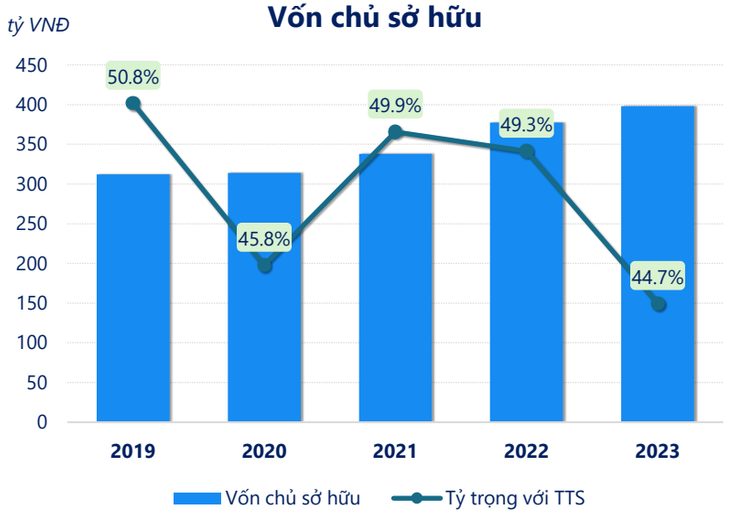

Vốn điều lệ

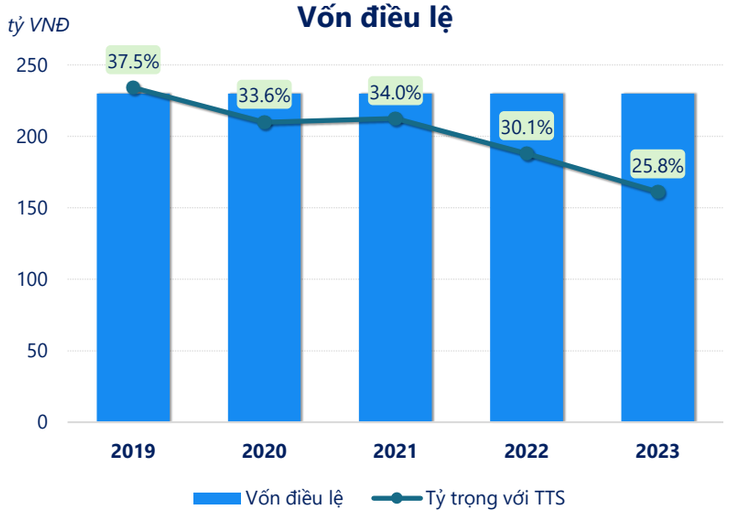

Vốn lưu động/Tổng TS

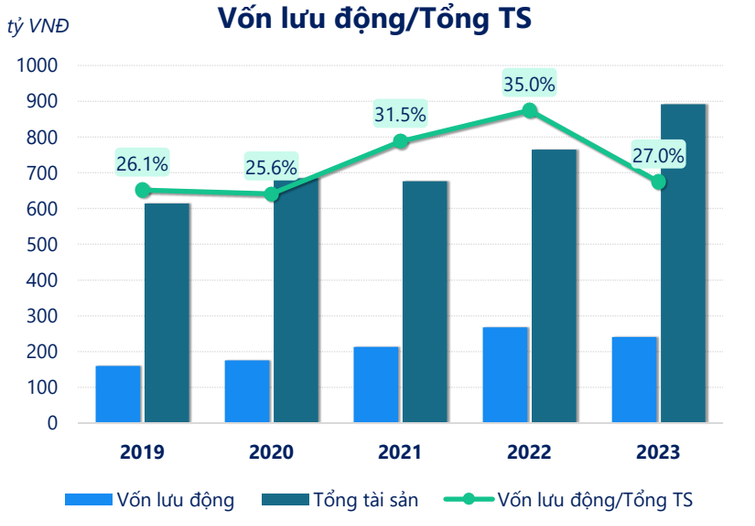

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

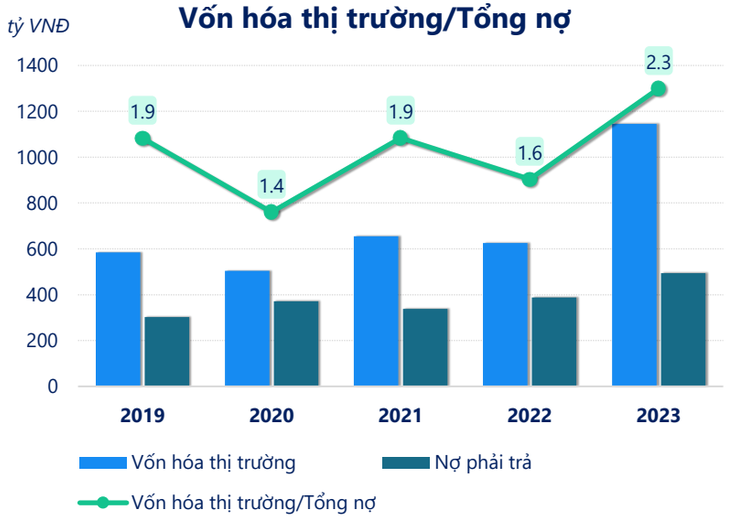

Chỉ số thanh khoản

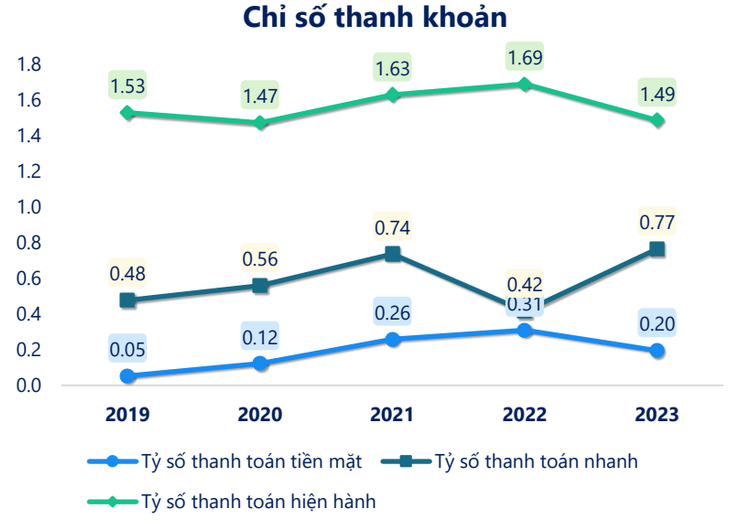

FireAnt

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**891**	**765**	**16.5%**
Tài sản ngắn hạn	734	655	12.0%
Tiền và tương đương tiền	96.4	120	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.37	-100%
Phải thu ngắn hạn	274	18.9	1350%
Hàng tồn kho	356	494	-27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.67	16.8	-60.3%
Tài sản dài hạn	**158**	**110**	**43.5%**
Phải thu dài hạn	0.35	0.32	8.3%
Tài sản cố định	62.8	61.9	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.2	3.38	1564%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**38.2**	**44.3**	**-13.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	492	387	27.0%
Nợ ngắn hạn	**492**	**387**	**27.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	93.3	54.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	130	85.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**399**	**377**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**399**	**377**	**5.8%**
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**-0.01**	**122%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,148**	**1,842**	**1,752**	**2,117**	**2,121**
Giá vốn hàng bán	1,815	1,504	1,440	1,766	1,727
Lợi nhuận gộp	**333**	**338**	**311**	**351**	**394**
Doanh thu HĐTC	0.34	0.45	1.39	1.87	4.46
Chi phí TC	10.0	7.85	4.97	3.50	6.56
Chi phí lãi vay	**9.31**	**6.62**	**4.31**	**3.38**	**5.39**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	162	163	154	159	183
Chi phí QLDN	59.0	59.7	55.6	65.0	78.2
LN thuần từ HĐKD	**103**	**108**	**97.8**	**125**	**131**
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.12	0.51	2.56	0.17
LN trước thuế	**102**	**108**	**98.3**	**128**	**131**
Lợi nhuận sau thuế	**83.4**	**86.6**	**79.4**	**103**	**103**
LNST của CĐ cty mẹ	**83.4**	**86.6**	**79.4**	**103**	**103**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.8	93.4	109	90.6	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.5	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.0	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4
Tiền đầu kỳ	14.7	16.1	45.4	88.0	120
Lưu chuyển tiền thuần	**1.34**	**29.3**	**42.6**	**32.1**	**-23.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4

Powered by Infographic